TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **143**/2018/DS-PT Ngày 16 - 4 - 2018 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thu Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2017/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1945;

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm: 1970; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1964, vắng mặt;

- Anh Huỳnh Văn D, sinh năm: 1984, vắng mặt;

- Chị Huỳnh Thị Kim N, sinh năm: 1993, vắng mặt;

- Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm: 1970, có mặt;

- Ông Huỳnh Văn N2, sinh năm: 1972;

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1974;

- Bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm: 1976;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N2, ông T, bà T: Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm: 1970; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre, có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn N1 trình bày:

Ông Huỳnh Văn N trước đây là bộ đội, công tác tại Quân khu 9, trở về địa phương năm 1975. Ông N có vợ là bà Võ Thị N và có 04 người con là Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn N2, Huỳnh Văn T và Huỳnh Thị Thu T. Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vào năm 1976, ông N được Ủy ban nhân dân xã Tân Hào cấp cho một phần đất để cất nhà ở và nuôi mẹ là bà Nguyễn Thị L1. Ủy ban cấp đất cho ông N không có giấy tờ, chỉ nói miệng diện tích là 85m^2 nhưng có ông Phan Văn X là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Hào đứng ra chỉ đất để đo đạc. Năm 1982, ông N chết, năm 1985 bà L1 chết, căn nhà trên đất không có ai ở. Năm 1990, ông Huỳnh Văn C là cháu ngoại của bà L1 (con của bà Huỳnh Thị T) đến xin bà N cho ở tạm tại căn nhà này. Khi nhà nước tiến hành đo đạc, thì ông C tự ý đăng ký kê khai nên bà N không đồng ý và xảy ra tranh chấp từ năm 2001 đến nay. Qua đo đạc thực tế, phần đất tranh chấp này có diện tích là 75,5m^2 thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre, trên đất có một căn nhà của ông C đang quản lý, sử dụng.

Bà N và những người con là ông N1, ông N2, ông T và bà T yêu cầu gia đình ông C, bà L, anh Dũng và chị N có trách nhiệm tháo dỡ ½ căn nhà để giao trả cho gia đình ông ½ phần đất nêu trên với diện tích là 37,8m^2. Gia đình ông đồng ý cho ông C ở trên ½ diện tích đất còn lại.

Theo tờ tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Huỳnh Văn C trình bày:

Ông C cho rằng phần đất tranh chấp không phải có nguồn gốc của ông N mà có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị L1 được Ủy ban nhân dân xã Tân Hào cấp năm 1976, khi ủy ban cấp đất không có giấy tờ. Bà L1 có 3 người con là Huỳnh Thị T (mẹ ông C), Huỳnh Thị B (đã chết trong chiến tranh) và Huỳnh Văn N (cha ông N1). Từ năm 1976, ông và các người con của bà B là Bùi Văn T, Bùi Văn N, Bùi Văn M và Bùi Văn B đều sống chung với bà L1 tại phần đất này. Còn ông N và bà N sống ở nơi khác. Sau đó, ông T, ông N, ông M, ông B có gia đình riêng chỉ còn một mình ông C ở với bà L1. Năm 1985, bà L1 chết không có di chúc. Khi nhà nước có chủ trương đo đất và kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đi đăng ký thì bà N tranh chấp nên đến nay phần đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà N vì phần đất này ông đã được bà L1

cho và ông đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1976 đến nay. Ông có yêu cầu phản tố là đề nghị công nhận toàn bộ phần đất có diện tích 78,1m2 đất, thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre cho ông.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử; Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 4, Điều 5, Điều 29, Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2014; Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Thu T về việc yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N phải trả lại cho bà N, ông N1, ông N2, ông T, bà T phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 37,8m^2 thuộc một phần thửa 35, tờ bản đồ số 9, trong phần đất có tổng diện tích 75,5m^2, thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh hiện do gia đình ông Huỳnh Văn C đang quản lý sử dụng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 75,5m^2 thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre cho hộ gia đình ông C.

3. Công nhận phần đất có diện tích 75,5m^2 thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre cho ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 36, tờ bản đồ số 9.

- Phía Nam giáp thửa 37, tờ bản đồ số 9;

- Phía Tây giáp thửa 34 tờ bản đồ số 9;

- Phía Đông giáp thửa 38, tờ bản đồ số 9;

4. Buộc ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N có trách nhiệm liên đới giao cho bà Võ Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Thu T số tiền giá trị đất là 60.480.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 10/01/2018, ông Huỳnh Văn N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm buộc bà N phải trả đất, ông không đồng ý việc trả lại giá trị như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông đồng ý hỗ trợ chi phí tháo

dỡ, di dời nhà cho ông C. Các phần khác của bản án ông đồng ý.

Ông C yêu cầu bác kháng cáo của ông N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông N1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D, chị Huỳnh Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm không lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà L, anh D, chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

Phần đất tranh chấp có diện tích 37,8m^2 thuộc một phần thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một phần ngôi nhà của ông C đang quản lý sử dụng. Bà N cho rằng phần đất này do Ủy ban nhân dân xã Tân Hào cấp cho ông N. Mặc dù không có giấy tờ chứng minh việc cấp đất nhưng đã được Ủy ban nhân dân các cấp xác nhận phần đất này đã cấp cho ông N theo chính sách đền ơn đáp nghĩa nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ.

Còn ông C cho rằng phần đất này do Ủy ban nhân dân xã Tân Hào cấp cho bà L1, sau đó bà L1 cho ông nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Những người làm chứng là ông T, ông M, bà Bé chỉ xác nhận lời khai của ông là đúng sự thật chứ cũng không thể chứng minh được việc Ủy ban nhân dân xã Tân Hào cấp đất cho bà L1. Giấy xác nhận của ông X không có xác thực chữ ký nên không có giá trị chứng minh, vì vậy lời trình bày của ông C là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm vì ông không đồng ý việc trả giá trị mà ông yêu cầu trả đất, còn các phần khác của bản án ông không có kháng cáo. Xét thấy, ông C đã ở trên đất từ năm 1976 đến nay, ngoài phần đất này ông C không còn chỗ ở nào khác. Trên đất có ngôi nhà do ông C đang quản lý, sử dụng. Đây là ngôi nhà kiên cố, không thể di dời được, ngôi nhà này là một khối với nửa ngôi nhà còn lại của ông C nằm trên diện tích đất không có tranh chấp. Do đó, việc tháo dỡ ngôi nhà này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết cấu ngôi nhà

cũng như cuộc sống của gia đình ông C. Mặt khác, nếu tách thửa đất này cho phía nguyên đơn thì diện tích chỉ có 37,8m^2 không đảm bảo diện tích tách thửa tối thiểu do địa phương quy định. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cho ông C tiếp tục ở trên đất và trả lại giá trị là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của ông N1, giữ nguyên án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần điều chỉnh về phần án phí của bản án sơ thẩm vì trường hợp này các đương sự chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất nên phải tính án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là có căn cứ và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của ông N1 không được chấp nhận nên ông N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 4, Điều 5, Điều 29, Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Thu T về việc yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N phải trả lại cho bà N, ông N1, ông N2, ông T, bà T phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 37,8m^2 thuộc một phần thửa 35, tờ bản đồ số 9, trong phần đất có tổng diện tích 75,5m^2, thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh hiện do gia đình ông Huỳnh Văn C đang quản lý sử dụng.

Buộc ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Anh D và chị Huỳnh Thị Kim N có trách nhiệm liên đới giao cho bà Võ Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Thu T số tiền giá trị đất là 60.480.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Võ Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Thu T, nếu ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N không trả số tiền như án tuyên thì hành tháng các ông bà còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 75,5m^2 thuộc thửa 35, tờ bản đồ số

9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre cho hộ gia đình ông Huỳnh Văn C.

Công nhận phần đất có diện tích 75,5m^2 thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện GT, tỉnh Bến Tre cho ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N. Đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 36, tờ bản đồ số 9.

+ Phía Nam giáp thửa 37, tờ bản đồ số 9;

+ Phía Tây giáp thửa 34 tờ bản đồ số 9;

+ Phía Đông giáp thửa 38, tờ bản đồ số 9;

(Có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)

3. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông Huỳnh Văn N1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí với số tiền là 2.457.000 (hai triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng và đã nộp xong, không có yêu cầu gì khác.

4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Hoàn trả cho bà Võ Thị N số tiền tạm ứng án phí là 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 004943 ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Đội Thi hành án huyện Giồng Trôm (nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm).

Ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn D và chị Huỳnh Thị Kim N có trách nhiệm liên đới chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm không có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 830.500 (tám trăm ba mươi nghìn năm trăm) đồng theo biên lại thu số 0011807 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn C số tiền chênh lệch còn lại là 530.500 (năm trăm ba mươi nghìn năm trăm) đồng.

- Về án phí phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn N1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ, phí Tòa án số 0013852 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu: H.S, V.P, phòng KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương